

Bản án số: 76/2024/DS-PT
Ngày: 19-6-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiên

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trường Du
Ông Vũ Đại Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Chùy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2024/QĐ-PT ngày 27/5/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lưu Thị H, sinh năm 1955, địa chỉ: Khu 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Anh Vũ Hoàng H1, sinh năm 1977; nơi ĐKHKTT: Thôn 9, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ hiện nay: thôn T, xã L, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2.2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983, địa chỉ: Khu 4, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Vũ Hoàng H1.

4. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 13/9/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lưu Thị H trình bày:

Gia đình bà với vợ chồng anh H1, chị T có quan hệ quen biết nhau. Thời điểm năm 2009-2010 vợ chồng anh H1, chị T làm ăn, mở cửa hàng kinh doanh buôn bán xe máy, nên có nhiều lần hỏi vay tiền của bà để trả tiền hàng. Tin tưởng vợ chồng anh H1, chị T, bà có cho vợ chồng anh H1, chị T vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 22/8/2009 vay số tiền 70.000.000 đồng;
- Ngày 21/10/2009 vay số tiền 40.000.000 đồng;
- Ngày 29/10/2009 vay số tiền 30.000.000 đồng;
- Ngày 08/11/2009 vay số tiền 20.000.000 đồng;
- Ngày 20/11/2009 vay 2 lần số tiền 60.000.000 đồng và 90.000.000 đồng;
- Ngày 25/12/2009 vay 2 lần số tiền 30.000.000 đồng và 100.000.000 đồng;
- Ngày 01/10/2010 vay số tiền 20.000.000 đồng;
- Ngày 08/4/2010 vay số tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 27/4/2010 vay số tiền 40.000.000 đồng;
- Ngày 09/5/2010 vay số tiền 30.000.000 đồng;
- Ngày 21/5/2010 vay số tiền 120.000.000 đồng;
- Ngày 01/6/2010 vay số tiền 52.000.000 đồng;
- Ngày 07/6/2010 vay số tiền 30.000.000 đồng;
- Ngày 09/6/2010 vay tiếp số tiền 168.000.000 đồng.

Sau đó hai bên thống nhất cộng dồn các khoản vay lại thành khoản vay 950.000.000 đồng và có viết giấy vay tiền ghi ngày 09/6/2010. Tất cả các khoản vay trên, anh H1, chị T đều là người trực tiếp ký vào giấy vay tiền. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất, không hẹn thời hạn trả nợ, tuy nhiên giữa hai bên có thỏa thuận miệng khi nào gia đình bà cần tiền thì báo trước cho anh H1, chị T thời gian từ 5 đến 7 ngày, anh H1, chị T sẽ thanh toán tiền; ngoài ra thì hai bên có thỏa thuận miệng là lãi suất 1,5%/tháng. Để làm tin, trong các lần vay tiền anh H1, chị T có cầm cố cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Lý Thị K, thửa đất số 47 tờ bản đồ số 1, địa chỉ: HTX T, xã L, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa, kèm các giấy tờ gốc về việc bà K chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh H1, chị T. Tuy nhiên, sau khi vay tiền được một thời gian thì anh H1, chị T đã đi khỏi địa phương, bà không biết anh H1, chị T ở đâu, nên không tiến hành đòi nợ được. Đến năm 2021 thì anh H1 mới trở về địa phương, bà có nhiều lần gặp gỡ anh H1 để yêu cầu anh H1, chị T trả khoản nợ gốc 950.000.000 đồng và tiền lãi, tuy nhiên anh H1 cứ hứa hẹn, khát hết lần này đến lần khác, mà không có thiện chí trả nợ cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H1 và chị T phải trả nợ số tiền gốc: 950.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,5%/tháng, tạm tính đến ngày khởi kiện là 2.280.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 3.230.000.000 đồng. Ngoài ra, bà H còn yêu cầu trả lãi cho đến khi thanh toán xong nợ.

2. Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Vũ Hoàng H1 trình bày:

Giữa vợ chồng anh với bà Lưu Thị H có quan hệ quen biết nhau. Từ năm 2006 vợ chồng anh có nhiều lần vay tiền của bà H để làm ăn, vay với lãi suất cao, nhưng vay xong rồi trả. Đến năm 2010 vợ chồng anh đã chót nợ với bà H tổng số tiền là 950.000.000 đồng. Sau đó gia đình anh làm ăn thua lỗ, nên chưa trả được nợ cho bà H. Bản thân anh do hiểu biết về pháp luật ít, nên có vi phạm pháp luật, bị xử phạt tù. Hiện anh vừa đi trả án xong, đến nay đang cố gắng ổn định công việc để nuôi 2 con nhỏ và thu xếp tiền trả nợ cho bà H. Nay bà H khởi kiện đòi nợ, quan điểm của anh là xin được hoàn trả số tiền gốc 950.000.000 đồng cho bà H. Còn số tiền lãi bà H yêu cầu, vợ chồng anh xin bà H, vì điều kiện gia đình anh hiện tại quá khó khăn; hơn nữa trong quá trình vay tiền, thì vợ chồng anh đã nhiều lần trả lãi cho bà H với số tiền lớn khoảng 01 tỷ đồng.

3. Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Giữa vợ chồng chị với bà Lưu Thị H có quan hệ quen biết nhau. Vợ chồng chị cần tiền để làm ăn, nên từ năm 2006 có vay tiền của bà H nhiều lần, vay với lãi suất cao 3.000đ/1 triệu/ngày, tính ra số tiền lãi vợ chồng chị đã trả cho bà H là khoảng 01 tỷ đồng. Đến năm 2010 vợ chồng chị đã chót nợ bà H tổng số tiền là 950.000.000 đồng. Sau đó gia đình chị làm ăn thua lỗ, anh H1 vi phạm pháp luật phải đi tù, nên vợ chồng chị chưa trả được nợ gốc cho bà H. Tuy nhiên trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2014 chị có nhiều lần trả lãi cho gia đình bà H, số tiền là 100.000.000 đồng. Nay bà H khởi kiện đòi nợ, quan điểm của chị là xin hoàn trả số tiền gốc 950.000.000 đồng; chị không đồng ý trả tiền lãi mà có ý kiến xin bà H số tiền lãi vì điều kiện gia đình hiện tại quá khó khăn và thực tế vợ chồng chị đã phải trả lãi cho bà H theo lãi suất cao với số tiền khoảng 01 tỷ đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lưu Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác nhận việc sau khi chót nợ số tiền vay 950.000.000 đồng, thì chị T có trả cho bà được 100.000.000 đồng tiền lãi. Bị đơn anh Vũ Hoàng H1, chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Anh H1 trình bày quá trình vay tiền của bà H thì vợ chồng anh phải thế chấp gửi bà H giữ gồm giấy tờ nhà đất của thửa đất vợ chồng anh mua của bà Lý Thị K và giấy tờ đăng ký xe của khách hàng để làm tin, nhưng bà H không đưa lại để anh giao khách hàng, thu tiền nợ của khách, nên mới không trả được nợ cho bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4, 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị H.

Buộc anh Vũ Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả nợ cho bà Lưu Thị H tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 01/3/2024 là 2.154.232.877 đồng, trong đó: Nợ gốc 950.000.000 đồng, nợ lãi 1.204.232.877 đồng.

Kể từ ngày 02/3/2024 anh Vũ Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị T còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị H về yêu cầu buộc anh Vũ Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị T phải trả lãi của số tiền nợ gốc 950.000.000 đồng, theo lãi suất 1,5%/tháng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ nộp tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/3/2024, anh Vũ Hoàng H1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung:

- Xem xét lại về phần trả nợ số tiền gốc theo từng hợp đồng vay nợ;
- Xem xét lại về phần lãi suất trên nợ gốc theo quy định của pháp luật;
- Xem xét lại cách tính lãi suất và thời hạn lãi suất kể từ khi hai bên giao dịch dân sự theo quy định pháp luật.

Ngày 29/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-P9 kháng nghị một phần bản án số 14/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện T về việc áp dụng pháp luật và lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, mà bổ sung thêm nội dung kháng cáo là yêu cầu bà H trả lại các giấy tờ đã thế chấp cho bà H để vay tiền, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Giữ nguyên quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-P9 ngày 29/3/2024, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm

số 14/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện T về việc áp dụng pháp luật và lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Vũ Hoàng H1 có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định kháng nghị trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

[2.1] Về áp dụng pháp luật:

Căn cứ giấy vay tiền mặt, xác định hai bên thực hiện giao dịch vào tháng 6/2010. Tại thời điểm này BLDS năm 2005 đang có hiệu lực nên được áp dụng theo Bộ luật này. Do giấy vay tiền không có thời hạn trả nợ nên đến thời điểm khởi kiện thì giao dịch này vẫn đang được thực hiện nên phải áp dụng BLDS năm 2005 để giải quyết theo quy định tại Điều 688, điều khoản chuyển tiếp của BLDS năm 2015. Bản án dân sự sơ thẩm áp dụng BLDS năm 2015 để giải quyết về nội dung của giao dịch này là không đúng quy định tại Điều 688 BLDS năm 2015.

[2.2] Về việc tính lãi suất:

Tại thời điểm ký kết giấy vay tiền nêu trên được thực hiện theo Điều 477 BLDS năm 2005. Theo đó quyền đòi tài sản vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản. Giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng về lãi và có trả lãi được 100.000.000 đồng. Như vậy thuộc trường hợp áp dụng lãi suất theo khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 là theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm trả nợ. Bản án sơ thẩm chỉ áp dụng Điều 468 BLDS năm 2015 để tính lãi suất 10%/năm là chưa chính xác. Trường hợp này cần phải áp dụng điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005; Điều 468 BLDS năm 2015 để tính lãi suất theo từng giai đoạn mới phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa là có căn cứ, nên HĐXX chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật và mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn anh Vũ Hoàng H1:

[3.1] Về phần trả nợ số tiền gốc theo từng hợp đồng vay nợ:

Trong khoảng thời gian từ ngày 22/8/2009 đến ngày 09/6/2010, anh Vũ Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị T đã vay tiền của bà Lưu Thị H nhiều lần. Mỗi lần vay hai bên đều ký hợp đồng thỏa thuận vay tiền mặt, tổng các lần vay với số tiền

là 950.000.000 đồng. Ngày 09/6/2010, anh Vũ Hoàng H1, chị Nguyễn Thị T ký giấy vay tiền mặt, theo đó ghi rõ tổng số tiền vay của bà Lưu Thị H là 950.000.000 đồng. Số tiền này phù hợp với tổng số tiền đã vay trước, nên có căn cứ khẳng định số tiền vợ chồng anh H1, chị T đã vay của bà H là 950.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận số tiền gốc anh H1, chị T vay bà H là 950.000.000 đồng vào ngày 09/6/2010 là có cơ sở, nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Vũ Hoàng H1 về nội dung này.

[3.2] Về phần lãi suất trên nợ gốc; cách tính lãi suất và thời hạn lãi suất kể từ khi hai bên giao dịch dân sự:

Các Hợp đồng thỏa thuận vay tiền mặt đều không ghi thời hạn trả nợ, có xác định lãi suất nhưng không ghi mức lãi là bao nhiêu. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, có tranh chấp về lãi suất, nên cần phải áp dụng điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005; Điều 468 BLDS năm 2015; quy định về lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước để tính lãi suất trong vụ án trên. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án về phần tính lãi suất như sau:

- Thời gian từ ngày 09/6/2010 đến ngày 04/11/2010 là 149 ngày, lãi suất cơ bản Ngân hàng nhà nước quy định là 8%/năm. Tiền lãi được tính là: $950.000.000 \text{ đồng} \times 8\% / 365 \text{ ngày} \times 149 \text{ ngày} = 31.024.657 \text{ đồng}$.

- Thời gian từ ngày 05/11/2010 đến 31/12/2016 (06 năm 56 ngày = 2.246 ngày), lãi suất cơ bản Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm. Tiền lãi được tính là: $950.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / 365 \text{ ngày} \times 2.246 \text{ ngày} = 526.117.808 \text{ đồng}$.

- Thời gian từ 01/01/2017 đến ngày 01/3/2024 (07 năm 60 ngày = 2.615 ngày), áp dụng lãi suất 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015. Tiền lãi được tính là: $950.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / 365 \text{ ngày} \times 2.615 \text{ ngày} = 680.616.438 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi anh H1, chị T phải trả cho bà Hoa từ ngày 09/6/2010 đến 01/3/2024 là: $31.024.657 \text{ đồng} + 526.117.808 \text{ đồng} + 680.616.438 \text{ đồng} = 1.237.758.903 \text{ đồng}$. Công nhận anh H1, chị T đã trả cho bà Hoa 100.000.000 đồng liền lãi, nên còn nợ bà H 1.137.758.903 đồng (làm tròn số: 1.137.759.000 đồng) tiền lãi.

Như vậy, tính đến ngày 01/3/2024 anh H1, chị T còn nợ bà H số tiền gốc và tiền lãi là 2.087.759.000 đồng (tiền gốc 950.000.000 đồng, tiền lãi 1.137.759.000 đồng). Số tiền lãi bà H đề nghị không được Tòa án chấp nhận là 2.280.000.000 đồng - 1.137.759.000 đồng = 1.142.241.000 đồng.

[3.3] Về yêu cầu bà Lưu Thị H trả lại các giấy tờ đã giao cho bà H giữ để vay tiền:

Tại giấy vay tiền mặt ngày 09/6/2010 có ghi: “*Gia đình tôi thế chấp Trích lục + Đăng ký xe máy + CMT của khách hàng; 01 trích lục đất tại TT K gia đình*”

tôi mua của ông C. Trích lục mang tên bà Lý Thị K. Gia đình tôi đang ở và kinh doanh tại mảnh đất trên, “bao gồm tài sản và nhà xưởng”. Nếu gia đình tôi không thanh toán đúng quy định với gia đình ông bà H S thì tôi đồng ý bán mảnh đất trên với giá 450.000.000đ”.

Các loại giấy tờ thế chấp như trên là không cụ thể, rõ ràng, không có căn cứ để xác định đây là tài sản của vợ chồng anh H1, chị T, nên không đủ điều kiện để được xem là tài sản thế chấp. Hơn nữa, trong giấy này không ghi rõ thế chấp bao nhiêu trích lục, bao nhiêu đăng ký xe máy, CMT của khách hàng. Tại cấp sơ thẩm, do bị đơn không yêu cầu nguyên đơn trả lại các giấy tờ này, nên bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết mà dành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác. Tại đơn kháng cáo, bị đơn không kháng cáo nội dung này, nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét, giải quyết. Vì vậy, nếu có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác như cấp sơ thẩm đã nhận định.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của anh Vũ Hoàng H1 được chấp nhận một phần nên anh H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (DSPT).

Về án phí dân sự sơ thẩm (DSST): Cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật. Miễn án phí DSST cho nguyên đơn do là người cao tuổi.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Vũ Hoàng H1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS năm 2015; khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 688 BLDS năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4, 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị H, buộc anh Vũ Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả nợ cho bà Lưu

Thị H tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 01/3/2024 là 2.087.759.000đ (*Hai tỷ, không trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng*), trong đó: nợ gốc 950.000.000đ (*Chín trăm năm mươi triệu đồng*), nợ lãi 1.137.759.000đ (*Một tỷ, một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày 02/3/2024 anh Vũ Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị T còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lưu Thị H về việc buộc anh Vũ Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị T phải trả khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo lãi suất 1,5%/tháng.

2. Về án phí:

- Án phí DSPT: Anh Vũ Hoàng H1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, trả lại số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh Vũ Hoàng H1 theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005034 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Án phí DSST: Anh Vũ Hoàng H1 và chị Nguyễn Thị T phải nộp 73.755.000đ (*Bảy mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) án phí DSST. Miễn án phí DSST cho bà Lưu Thị H.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

